

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/Ng **1387**/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3,700	4.37%
2	BCM	100	0.29%
3	BID	200	0.37%
4	CTG	600	1.31%
5	DGC	400	1.70%
6	FPT	1,700	7.63%
7	GAS	200	0.55%
8	GVR	200	0.25%
9	HDB	2,200	3.12%
10	HPG	7,300	9.32%
11	LPB	2,400	4.68%
12	MBB	3,300	3.99%
13	MSN	1,400	5.08%
14	MWG	1,900	6.29%
15	PLX	200	0.31%
16	SAB	200	0.40%
17	SHB	2,700	2.18%
18	SSB	1,300	1.20%
19	SSI	1,100	1.99%
20	STB	1,500	3.62%
21	TCB	3,300	5.59%
22	TPB	1,200	1.10%
23	VCB	700	2.06%



8

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
24	VHM	1,300	5.69%
25	VIB	1,700	1.67%
26	VIC	1,600	8.55%
27	VJC	400	2.39%
28	VNM	1,400	3.70%
29	VPB	3,700	5.52%
30	VRE	1,500	1.94%
I	Chứng khoán/Stock	2,265,640,000	96.85%
II	Tiền/Cash(VND)	73,639,240	3.15%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,339,279,240	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,265,640,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,339,279,240
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	73,639,240

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	42,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	43,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	ACB	27,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	39,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	22,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/09/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 04/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8,500,000.00	8,500,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,690.00	23,770.00	-80.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	198,838,735,406.00	196,318,236,207.00	2,520,499,199.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,339,279,240.00	2,309,626,308.00	29,652,932.00
của 1 CCQ/ per Share	23,392.79	23,096.26	296.53
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,845.48	1,883.59	-38.11

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/09/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC